

Số: 6229/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách**  
**thành phố Phú Quốc năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6256/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2023 trên địa bàn thành phố Phú Quốc;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số ~~42~~/TTr-PTCKH ngày 21 tháng 12 năm 2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn thành phố Phú Quốc (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./ *ĐTD*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT *ly*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Quang Hưng**



**BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: ~~62~~<sup>99</sup> /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính : đồng

| STT        | TÊN ĐƠN VỊ                                      | BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO | BIÊN CHẾ CÓ MẶT | LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13 | CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12) | CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10% | CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10% | TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| 1          | 2                                               | 3                       | 4               | 5                                             | 6                                         | 7                                    | 8                                               | 9=5+6+8                 |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>2.106</b>            | <b>1.843</b>    | <b>316.800.762.386</b>                        | <b>165.574.619.411</b>                    | <b>5.519.560.454</b>                 | <b>62.459.941.866</b>                           | <b>532.035.323.662</b>  |
| <b>A</b>   | <b>KHỐI HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ</b>        | <b>190</b>              | <b>178</b>      | <b>28.143.807.979</b>                         | <b>28.419.781.240</b>                     | <b>833.188.372</b>                   | <b>7.498.695.350</b>                            | <b>64.062.284.569</b>   |
| <b>I</b>   | <b>KHỐI ĐẢNG</b>                                | <b>45</b>               | <b>42</b>       | <b>9.009.365.996</b>                          | <b>1.300.000.000</b>                      | <b>238.355.139</b>                   | <b>2.145.196.252</b>                            | <b>12.454.562.248</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Thành Ủy</b>                                 | <b>45</b>               | <b>42</b>       | <b>9.009.365.996</b>                          | <b>1.300.000.000</b>                      | <b>238.355.139</b>                   | <b>2.145.196.252</b>                            | <b>12.454.562.248</b>   |
| 1.1        | Lương và các khoản đóng góp, công việc          | 45                      | 42              | 9.009.365.996                                 | -                                         | 238.355.139                          | 2.145.196.252                                   | 11.154.562.248          |
| 1.1.1      | Biên chế                                        | 40                      | 37              | 7.150.654.172                                 | -                                         | 238.355.139                          | 2.145.196.252                                   | 9.295.850.424           |
|            | Văn phòng Thành ủy                              | 15                      | 14              | 2.942.076.222                                 |                                           | 98.069.207                           | 882.622.867                                     | 3.824.699.089           |
|            | Ban Tổ chức                                     | 7                       | 5               | 1.106.195.370                                 |                                           | 36.873.179                           | 331.858.611                                     | 1.438.053.981           |
|            | Ban Tuyên giáo                                  | 6                       | 6               | 966.360.360                                   |                                           | 32.212.012                           | 289.908.108                                     | 1.256.268.468           |
|            | Ban Dân vận                                     | 5                       | 5               | 794.104.440                                   |                                           | 26.470.148                           | 238.231.332                                     | 1.032.335.772           |
|            | Ủy ban Kiểm tra                                 | 6                       | 6               | 1.147.776.740                                 |                                           | 38.259.225                           | 344.333.022                                     | 1.492.109.763           |
|            | CB Điều động                                    | 1                       | 1               | 194.141.040                                   |                                           | 6.471.368                            | 58.242.312                                      | 252.383.352             |
| 1.1.2      | Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP               | 5                       | 5               | 511.453.824                                   | -                                         | -                                    | -                                               | 511.453.824             |
|            | Lương và các khoản đóng góp, công việc          | 5                       | 5               | 511.453.824                                   |                                           |                                      |                                                 | 511.453.824             |
| 1.1.3      | Phụ cấp đặc thù Thành Ủy                        |                         |                 | 1.347.258.000                                 |                                           | -                                    | -                                               | 1.347.258.000           |
|            | Phụ cấp trách nhiệm ủy viên đối với chi đảng bộ | 122                     | 122             | 654.408.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 654.408.000             |
|            | Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên Ban chấp hành   | 41                      | 41              | 293.232.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 293.232.000             |
|            | Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên                | 28                      | 28              | 100.128.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 100.128.000             |
|            | Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội            | 18                      | 18              | 64.368.000                                    |                                           |                                      |                                                 | 64.368.000              |
|            | Phụ cấp bồi dưỡng hoạt động cấp ủy              | 45                      | 45              | 120.690.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 120.690.000             |
|            | Phụ cấp Ban Chỉ đạo 35                          | 24                      | 24              | 114.432.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 114.432.000             |
| 1.2        | Kinh phí đặc thù Thành ủy                       | -                       | -               | -                                             | 1.300.000.000                             | -                                    | -                                               | 1.300.000.000           |
| <b>II</b>  | <b>KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>                    | <b>114</b>              | <b>107</b>      | <b>14.980.208.783</b>                         | <b>26.109.781.240</b>                     | <b>457.431.393</b>                   | <b>4.116.882.538</b>                            | <b>45.206.872.561</b>   |
| <b>1</b>   | <b>VP. UBND thành phố</b>                       | <b>28</b>               | <b>28</b>       | <b>4.060.774.271</b>                          | <b>2.200.000.000</b>                      | <b>102.734.043</b>                   | <b>924.606.385</b>                              | <b>7.185.380.656</b>    |
| <b>1.1</b> | <b>Văn phòng UBND</b>                           | <b>25</b>               | <b>25</b>       | <b>3.333.186.918</b>                          | <b>1.283.700.000</b>                      | <b>86.109.931</b>                    | <b>774.989.379</b>                              | <b>5.391.876.297</b>    |
| 1.1.1      | Lương và các khoản đóng góp, công việc          | 25                      | 25              | 3.333.186.918                                 | -                                         | 86.109.931                           | 774.989.379                                     | 4.108.176.297           |



| STT   | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                          | BIÊN<br>CHẾ<br>THÀNH<br>PHỐ<br>GIAO | BIÊN<br>CHẾ<br>CÓ<br>MẬT | LƯƠNG, PHỤ<br>CẤP VÀ CÁC<br>KHOẢN ĐÓNG<br>GÓP NGUỒN 13 | CÔNG VIỆC ĐẶC<br>THÙ + CHUYÊN<br>MÔN (NGUỒN 12) | CÔNG VIỆC<br>ĐỊNH MỨC GIỮ<br>TIẾT KIỆM 10% | CÔNG VIỆC<br>ĐỊNH MỨC SAU<br>KHI ĐÃ GIỮ<br>TIẾT KIỆM 10% | TỔNG CỘNG RA<br>QUYẾT ĐỊNH |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|
|       | Biên chế                                                                                                                                                                                            | 19                                  | 19                       | 2.583.297.930                                          |                                                 | 86.109.931                                 | 774.989.379                                              | 3.358.287.309              |
|       | Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP                                                                                                                                                                   | 6                                   | 6                        | 749.888.988                                            |                                                 |                                            |                                                          | 749.888.988                |
| 1.1.2 | Kinh phí đặc thù Ủy ban                                                                                                                                                                             | -                                   | -                        | -                                                      | 1.283.700.000                                   | -                                          | -                                                        | 1.283.700.000              |
|       | Kinh phí tiếp công dân                                                                                                                                                                              |                                     |                          |                                                        | 60.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 60.000.000                 |
|       | Cải cách hành chính, soạn thảo                                                                                                                                                                      |                                     |                          |                                                        | 60.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 60.000.000                 |
|       | Kinh phí quan hệ đối ngoại                                                                                                                                                                          |                                     |                          |                                                        | 250.000.000                                     | -                                          | -                                                        | 250.000.000                |
|       | Kinh phí thành phố thông minh                                                                                                                                                                       |                                     |                          |                                                        | 60.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 60.000.000                 |
|       | Kinh phí đặc thù của HĐND và UBND                                                                                                                                                                   |                                     |                          |                                                        | 853.700.000                                     | -                                          | -                                                        | 853.700.000                |
| 1.2   | <b>HĐND</b>                                                                                                                                                                                         | <b>3</b>                            | <b>3</b>                 | <b>727.587.353</b>                                     | <b>916.300.000</b>                              | <b>16.624.112</b>                          | <b>149.617.006</b>                                       | <b>1.793.504.359</b>       |
| 1.2.1 | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                                                              | 3                                   | 3                        | 498.723.353                                            |                                                 | 16.624.112                                 | 149.617.006                                              | 648.340.359                |
| 1.2.2 | Phụ cấp phí hội đồng nhân dân                                                                                                                                                                       | 32                                  | 32                       | 228.864.000                                            |                                                 |                                            |                                                          | 228.864.000                |
| 1.2.3 | Kinh phí phục vụ cho đặc thù HĐND                                                                                                                                                                   |                                     |                          |                                                        | 916.300.000                                     | -                                          | -                                                        | 916.300.000                |
| 2     | <b>Phòng Tư Pháp</b>                                                                                                                                                                                | <b>4</b>                            | <b>3</b>                 | <b>513.518.070</b>                                     | <b>60.000.000</b>                               | <b>17.117.269</b>                          | <b>154.055.421</b>                                       | <b>727.573.491</b>         |
| 2.1   | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                                                              | 4                                   | 3                        | 513.518.070                                            | -                                               | 17.117.269                                 | 154.055.421                                              | 667.573.491                |
|       | Biên chế                                                                                                                                                                                            | 4                                   | 3                        | 513.518.070                                            |                                                 | 12.960.000                                 | 116.640.000                                              | 630.158.070                |
| 2.2   | Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố                                                                                                                                                   |                                     |                          |                                                        | 60.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 60.000.000                 |
| 3     | <b>Phòng Kinh tế</b>                                                                                                                                                                                | <b>8</b>                            | <b>8</b>                 | <b>996.716.130</b>                                     | <b>500.000.000</b>                              | <b>33.223.871</b>                          | <b>299.014.839</b>                                       | <b>1.795.730.969</b>       |
| 3.1   | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                                                              | 8                                   | 8                        | 996.716.130                                            | -                                               | 33.223.871                                 | 299.014.839                                              | 1.295.730.969              |
|       | Biên chế                                                                                                                                                                                            | 8                                   | 8                        | 996.716.130                                            |                                                 | 33.223.871                                 | 299.014.839                                              | 1.295.730.969              |
| 3.2   | Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố                                                                                                                                                   | 0                                   | 0                        | 0                                                      | 500.000.000                                     | 0                                          | 0                                                        | 500.000.000                |
| 4     | <b>Phòng Tài chính Kế hoạch</b>                                                                                                                                                                     | <b>10</b>                           | <b>9</b>                 | <b>1.177.608.090</b>                                   | <b>225.000.000</b>                              | <b>39.253.603</b>                          | <b>353.282.427</b>                                       | <b>1.755.890.517</b>       |
| 4.1   | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                                                              | 10                                  | 9                        | 1.177.608.090                                          | -                                               | 39.253.603                                 | 353.282.427                                              | 1.530.890.517              |
|       | Biên chế                                                                                                                                                                                            | 10                                  | 9                        | 1.177.608.090                                          |                                                 | 39.253.603                                 | 353.282.427                                              | 1.530.890.517              |
| 4.2   | Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố                                                                                                                                                   |                                     |                          |                                                        | 225.000.000                                     | -                                          | -                                                        | 225.000.000                |
| 5     | <b>Phòng Quản lý Đô thị</b>                                                                                                                                                                         | <b>8</b>                            | <b>8</b>                 | <b>1.082.037.881</b>                                   | <b>8.600.122.240</b>                            | <b>36.067.929</b>                          | <b>324.611.364</b>                                       | <b>10.006.771.485</b>      |
| 5.1   | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                                                              | 8                                   | 8                        | 1.082.037.881                                          | -                                               | 36.067.929                                 | 324.611.364                                              | 1.406.649.245              |
|       | Biên chế                                                                                                                                                                                            | 8                                   | 8                        | 1.082.037.881                                          |                                                 | 36.067.929                                 | 324.611.364                                              | 1.406.649.245              |
| 5.2   | Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố                                                                                                                                                   |                                     |                          |                                                        | 30.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 30.000.000                 |
| 5.3   | Kinh phí thanh toán tiền điện và phí thuê hòa mạng VNPT cho các điểm thuộc công trình lắp đặt hệ thống "camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn và các chốt tín hiệu giao thông |                                     |                          |                                                        | 570.122.240                                     |                                            |                                                          | 570.122.240                |
| 5.4   | Kinh phí tiền điện đường trên địa bàn thành phố                                                                                                                                                     |                                     |                          |                                                        | 8.000.000.000                                   |                                            |                                                          | 8.000.000.000              |

| STT   | TÊN ĐƠN VỊ                                                                          | BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO | BIÊN CHẾ CÓ MẬT | LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13 | CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12) | CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10% | CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC SAU KHI ĐẢ GIỮ TIẾT KIỆM 10% | TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| 6     | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                           | 11                      | 10              | 1.341.204.994                                 | 70.000.000                                | 39.819.633                           | 358.376.698                                     | 1.769.581.692           |
| 6.1   | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                           | 8                       | 7               | 1.194.588.994                                 | -                                         | 39.819.633                           | 358.376.698                                     | 1.552.965.692           |
| 6.1.1 | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                              | 8                       | 7               | 1.194.588.994                                 | -                                         | 39.819.633                           | 358.376.698                                     | 1.552.965.692           |
|       | Biên chế                                                                            | 8                       | 7               | 1.194.588.994                                 |                                           | 39.819.633                           | 358.376.698                                     | 1.552.965.692           |
| 6.2   | Hội Khuyến học                                                                      | 3                       | 3               | 146.616.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 146.616.000             |
| 6.3   | Chi quản lý hoạt động chuyển môn về giáo dục                                        |                         |                 | 0                                             | 70.000.000                                |                                      | 0                                               | 70.000.000              |
| 7     | Phòng Tài nguyên Môi trường                                                         | 10                      | 9               | 1.314.542.070                                 | 300.000.000                               | 43.818.069                           | 394.362.621                                     | 2.008.904.691           |
| 7.1   | Quản lý nhà nước                                                                    | 10                      | 9               | 1.314.542.070                                 | -                                         | 43.818.069                           | 394.362.621                                     | 1.708.904.691           |
| 7.1.1 | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                              | 10                      | 9               | 1.314.542.070                                 | -                                         | 43.818.069                           | 394.362.621                                     | 1.708.904.691           |
|       | Biên chế                                                                            | 10                      | 9               | 1.314.542.070                                 |                                           | 43.818.069                           | 394.362.621                                     | 1.708.904.691           |
| 7.2   | Công việc đặc thù                                                                   |                         |                 |                                               | 300.000.000                               | 0                                    | 0                                               | 300.000.000             |
| 8     | Phòng Văn hóa Thông tin                                                             | 6                       | 5               | 708.606.750                                   | 200.000.000                               | 23.620.225                           | 212.582.025                                     | 1.121.188.775           |
| 8.1   | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                              | 6                       | 5               | 708.606.750                                   | -                                         | 23.620.225                           | 212.582.025                                     | 921.188.775             |
|       | Biên chế                                                                            | 6                       | 5               | 708.606.750                                   |                                           | 23.620.225                           | 212.582.025                                     | 921.188.775             |
| 8.2   | Chi chuyên môn nghiệp vụ                                                            |                         |                 |                                               | 200.000.000                               | -                                    | -                                               | 200.000.000             |
| 9     | Phòng Nội vụ                                                                        | 9                       | 8               | 1.068.061.800                                 | 1.350.000.000                             | 35.602.060                           | 320.418.540                                     | 2.738.480.340           |
| 9.1   | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                              | 9                       | 8               | 1.068.061.800                                 | -                                         | 35.602.060                           | 320.418.540                                     | 1.388.480.340           |
|       | Biên chế                                                                            | 9                       | 8               | 1.068.061.800                                 |                                           | 35.602.060                           | 320.418.540                                     | 1.388.480.340           |
| 9.2   | Chi chuyên môn nghiệp vụ                                                            |                         |                 |                                               | 350.000.000                               | -                                    | -                                               | 350.000.000             |
| 9.3   | Kinh phí khen thưởng                                                                |                         |                 |                                               | 1.000.000.000                             | -                                    | -                                               | 1.000.000.000           |
| 10    | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                                                | 9                       | 9               | 1.220.869.208                                 | 12.204.659.000                            | 36.299.040                           | 326.691.363                                     | 13.752.219.571          |
| 10.1  | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                              | 9                       | 9               | 1.220.869.208                                 | -                                         | 36.299.040                           | 326.691.363                                     | 1.547.560.571           |
|       | Biên chế                                                                            | 8                       | 8               | 1.088.971.208                                 |                                           | 36.299.040                           | 326.691.363                                     | 1.415.662.571           |
|       | Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP                                                   | 1                       | 1               | 131.898.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 131.898.000             |
| 10.2  | Chi công tác đảm bảo xã hội                                                         |                         |                 |                                               | 1.000.000.000                             |                                      |                                                 | 1.000.000.000           |
| 10.3  | Chi bảo trợ Xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP                                     |                         |                 |                                               | 9.729.450.000                             |                                      |                                                 | 9.729.450.000           |
| 10.4  | Chi mua bảo hiểm y tế đối tượng chính sách theo QĐ 290, 62, 49, 40 và Nghị định 150 |                         |                 |                                               | 736.209.000                               |                                      |                                                 | 736.209.000             |
| 10.5  | Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP           |                         |                 |                                               | 684.000.000                               |                                      |                                                 | 684.000.000             |
| 10.6  | Chi chuyên môn nghiệp vụ                                                            |                         |                 |                                               | 55.000.000                                |                                      |                                                 | 55.000.000              |
| 11    | Thanh tra                                                                           | 9                       | 8               | 1.152.969.048                                 | 100.000.000                               | 38.432.302                           | 345.890.714                                     | 1.598.859.762           |
| 11.1  | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                              | 9                       | 8               | 1.152.969.048                                 | -                                         | 38.432.302                           | 345.890.714                                     | 1.498.859.762           |

| STT        | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                          | BIÊN<br>CHẾ<br>THÀNH<br>PHỐ<br>GIAO | BIÊN<br>CHẾ<br>CÓ<br>MẬT | LƯƠNG, PHỤ<br>CẤP VÀ CÁC<br>KHOẢN ĐÓNG<br>GÓP NGUỒN 13 | CÔNG VIỆC ĐẶC<br>THÙ + CHUYÊN<br>MÔN (NGUỒN 12) | CÔNG VIỆC<br>ĐỊNH MỨC GIỮ<br>TIẾT KIỆM 10% | CÔNG VIỆC<br>ĐỊNH MỨC SAU<br>KHI ĐÃ GIỮ<br>TIẾT KIỆM 10% | TỔNG CỘNG RA<br>QUYẾT ĐỊNH |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|
|            | Biên chế                                                                                                                                                            | 9                                   | 8                        | 1.152.969.048                                          |                                                 | 38.432.302                                 | 345.890.714                                              | 1.498.859.762              |
| 11.2       | Chi chuyên môn nghiệp vụ                                                                                                                                            |                                     |                          |                                                        | 50.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 50.000.000                 |
| 11.3       | Kinh phí trang phục ngành                                                                                                                                           |                                     |                          |                                                        | 50.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 50.000.000                 |
| <b>12</b>  | <b>Phòng Y tế</b>                                                                                                                                                   | <b>2</b>                            | <b>2</b>                 | <b>343.300.470</b>                                     | <b>300.000.000</b>                              | <b>11.443.349</b>                          | <b>102.990.141</b>                                       | <b>746.290.611</b>         |
| 12.1       | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                              | 2                                   | 2                        | 343.300.470                                            | -                                               | 11.443.349                                 | 102.990.141                                              | 446.290.611                |
|            | Biên chế                                                                                                                                                            | 2                                   | 2                        | 343.300.470                                            |                                                 | 11.443.349                                 | 102.990.141                                              | 446.290.611                |
| 12.2       | Kinh phí chuyên môn nghiệp vụ                                                                                                                                       |                                     |                          |                                                        | 30.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 30.000.000                 |
| 12.3       | Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự                                                                                                                                |                                     |                          |                                                        | 270.000.000                                     | 0                                          | 0                                                        | 270.000.000                |
| <b>III</b> | <b>KHỐI ĐOÀN THỂ</b>                                                                                                                                                | <b>31</b>                           | <b>29</b>                | <b>4.154.233.200</b>                                   | <b>1.010.000.000</b>                            | <b>137.401.840</b>                         | <b>1.236.616.560</b>                                     | <b>6.400.849.760</b>       |
| <b>1</b>   | <b>Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc</b>                                                                                                                                      | <b>10</b>                           | <b>10</b>                | <b>1.330.856.934</b>                                   | <b>250.000.000</b>                              | <b>43.289.298</b>                          | <b>389.603.680</b>                                       | <b>1.970.460.614</b>       |
| 1.1        | Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc                                                                                                                                             | 5                                   | 5                        | 924.094.980                                            | 250.000.000                                     | 29.730.566                                 | 267.575.094                                              | 1.441.670.074              |
| 1.1.1      | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                              | 5                                   | 5                        | 891.916.980                                            |                                                 | 29.730.566                                 | 267.575.094                                              | 1.159.492.074              |
| 1.1.2      | Sinh hoạt phí Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                                                                                                                               |                                     |                          | 25.920.000                                             |                                                 |                                            |                                                          | 25.920.000                 |
| 1.1.3      | Sinh hoạt phí Ban tư vấn                                                                                                                                            |                                     |                          | 6.258.000                                              |                                                 |                                            |                                                          | 6.258.000                  |
| 1.1.4      | Kinh phí các hoạt động phân biện xã hội, họp mặt nhân<br>sĩ trí thức, tôn giáo,... Kinh phí đại hội mặt trận cấp<br>thành phố và hoạt động của quỹ đền ơn đáp nghĩa |                                     |                          |                                                        | 250.000.000                                     | -                                          | -                                                        | 250.000.000                |
| 1.2        | Hội Chữ thập đỏ                                                                                                                                                     | 3                                   | 3                        | 299.481.954                                            |                                                 | 9.982.732                                  | 89.844.586                                               | 389.326.540                |
| 1.3        | Hội Người Cao tuổi                                                                                                                                                  | 2                                   | 2                        | 107.280.000                                            |                                                 | 3.576.000                                  | 32.184.000                                               | 139.464.000                |
| <b>2</b>   | <b>Thành Đoàn</b>                                                                                                                                                   | <b>5</b>                            | <b>3</b>                 | <b>571.802.400</b>                                     | <b>400.000.000</b>                              | <b>19.060.080</b>                          | <b>171.540.720</b>                                       | <b>1.143.343.120</b>       |
| 2.1        | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                              | 5                                   | 3                        | 571.802.400                                            |                                                 | 19.060.080                                 | 171.540.720                                              | 743.343.120                |
| 2.2        | Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                       |                                     |                          |                                                        | 400.000.000                                     | -                                          | -                                                        | 400.000.000                |
| <b>3</b>   | <b>Hội Liên hiệp Phụ nữ</b>                                                                                                                                         | <b>9</b>                            | <b>9</b>                 | <b>1.293.890.670</b>                                   | <b>30.000.000</b>                               | <b>43.129.689</b>                          | <b>388.167.201</b>                                       | <b>1.712.057.871</b>       |
| 3.1        | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                                                                                                                | 5                                   | 5                        | 744.997.020                                            | 30.000.000                                      | 24.833.234                                 | 223.499.106                                              | 998.496.126                |
| 3.2        | Hội Cựu chiến binh                                                                                                                                                  | 4                                   | 4                        | 548.893.650                                            |                                                 | 18.296.455                                 | 164.668.095                                              | 713.561.745                |
| <b>4</b>   | <b>Hội Nông dân</b>                                                                                                                                                 | <b>5</b>                            | <b>5</b>                 | <b>754.272.270</b>                                     | <b>30.000.000</b>                               | <b>25.142.409</b>                          | <b>226.281.681</b>                                       | <b>1.010.553.951</b>       |
| 4.1        | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                              | 5                                   | 5                        | 754.272.270                                            |                                                 | 25.142.409                                 | 226.281.681                                              | 980.553.951                |
| 4.2        | Kinh phí thực hiện theo Quyết định 81 của Chính phủ                                                                                                                 |                                     |                          |                                                        | 30.000.000                                      | -                                          | -                                                        | 30.000.000                 |
| <b>5</b>   | <b>Nhà Thiếu nhi</b>                                                                                                                                                | <b>2</b>                            | <b>2</b>                 | <b>203.410.926</b>                                     | <b>300.000.000</b>                              | <b>6.780.364</b>                           | <b>61.023.278</b>                                        | <b>564.434.204</b>         |
| 5.1        | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                              | 2                                   | 2                        | 203.410.926                                            |                                                 | 6.780.364                                  | 61.023.278                                               | 264.434.204                |
| 5.2        | Kinh phí hoạt động đặc thù                                                                                                                                          | -                                   | -                        |                                                        | 300.000.000                                     | -                                          | -                                                        | 300.000.000                |
| <b>B</b>   | <b>KHỐI SỰ NGHIỆP</b>                                                                                                                                               | <b>1.916</b>                        | <b>1.665</b>             | <b>248.314.108.138</b>                                 | <b>128.102.090.346</b>                          | <b>4.686.372.082</b>                       | <b>54.961.246.515</b>                                    | <b>418.577.444.999</b>     |
| <b>I</b>   | <b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>                                                                                                                                               | <b>601</b>                          | <b>505</b>               | <b>31.645.485.268</b>                                  | <b>112.502.090.346</b>                          | <b>274.428.083</b>                         | <b>15.269.852.745</b>                                    | <b>146.617.428.359</b>     |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                         | BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO | BIÊN CHẾ CÓ MẶT | LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13 | CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12) | CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10% | CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10% | TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Trung tâm y tế (Khởi điều trị)                                                                     | 268                     | 227             | 12.800.000.000                                | 0                                         | 0                                    | 12.800.000.000                                  | 12.800.000.000          |
| 1.1 | Biên chế                                                                                           | 268                     | 227             | 12.800.000.000                                |                                           |                                      | 12.800.000.000                                  | 12.800.000.000          |
| 2   | Trung tâm Y tế (Khởi y tế dự phòng và dân số)                                                      | 175                     | 120             | 17.958.056.168                                | 0                                         | 263.323.113                          | 2.369.908.015                                   | 20.327.964.183          |
| 2.1 | Tuyển huyện                                                                                        | 55                      | 26              | 6.111.753.383                                 |                                           | 203.725.113                          | 1.833.526.015                                   | 7.945.279.398           |
| 2.2 | Tuyển xã                                                                                           | 88                      | 65              | 11.690.746.785                                |                                           | 59.598.000                           | 536.382.000                                     | 12.227.128.785          |
| 2.3 | Tuyển ấp                                                                                           | 32                      | 29              | 155.556.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 155.556.000             |
| 3   | Trung tâm Y tế (Khởi dân số)                                                                       | 158                     | 158             | 887.429.100                                   | 0                                         | 11.104.970                           | 99.944.730                                      | 987.373.830             |
| 3.1 | Biên chế                                                                                           | 3                       | 3               | 333.149.100                                   |                                           | 11.104.970                           | 99.944.730                                      | 433.093.830             |
| 3.2 | Cộng tác viên dân số                                                                               | 155                     | 155             | 554.280.000                                   |                                           |                                      |                                                 | 554.280.000             |
| 4   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp y tế, dân số                                                 |                         |                 |                                               | 650.000.000                               |                                      |                                                 | 650.000.000             |
| 5   | Bảo hiểm Xã hội Phú Quốc: Kinh phí mua bảo hiểm y tế xã đảo                                        |                         |                 |                                               | 111.852.090.346                           |                                      |                                                 | 111.852.090.346         |
| II  | SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ DỤC - THỂ THAO - TRUYỀN THANH (Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh) | 38                      | 26              | 3.730.919.624                                 | 2.100.000.000                             | 124.363.987                          | 1.119.275.887                                   | 6.950.195.511           |
| 1   | Biên chế                                                                                           | 38                      | 26              | 3.730.919.624                                 |                                           |                                      |                                                 | 3.730.919.624           |
| 2   | Kinh phí theo định mức công việc                                                                   |                         |                 |                                               |                                           | 124.363.987                          | 1.119.275.887                                   | 1.119.275.887           |
| 3   | Kinh phí công việc hoạt động văn hóa thông tin                                                     |                         |                 |                                               | 400.000.000                               |                                      |                                                 | 400.000.000             |
| 4   | Kinh phí công việc hoạt động thể dục thể thao                                                      |                         |                 |                                               | 200.000.000                               |                                      |                                                 | 200.000.000             |
| 5   | Chi hoạt động từ thùng công đức                                                                    |                         |                 |                                               | 1.000.000.000                             |                                      |                                                 | 1.000.000.000           |
| 6   | Kinh phí công việc hoạt động phát thanh truyền hình                                                |                         |                 |                                               | 500.000.000                               |                                      |                                                 | 500.000.000             |
| IV  | SỰ NGHIỆP THỊ CHÍNH + MÔI TRƯỜNG                                                                   | -                       | -               | 18.064.250.000                                | 3.000.000.000                             | -                                    | -                                               | 21.064.250.000          |
| 1   | Sự nghiệp thị chính                                                                                | -                       | -               | -                                             | 1.500.000.000                             | -                                    | -                                               | 1.500.000.000           |
|     | Kinh phí hoạt động lĩnh vực thị chính                                                              | -                       | -               |                                               | 1.500.000.000                             | -                                    | -                                               | 1.500.000.000           |
| 2   | Sự nghiệp môi trường                                                                               | -                       | -               | 18.064.250.000                                | 1.500.000.000                             | -                                    | -                                               | 19.564.250.000          |
| 2.1 | BQL Công trình Công Cộng                                                                           | -                       | -               | 18.064.250.000                                | -                                         | -                                    | -                                               | 18.064.250.000          |
|     | Kinh phí cấp bù phân chênh lệch thu chi                                                            |                         |                 | 18.064.250.000                                |                                           |                                      |                                                 | 18.064.250.000          |
| 2.2 | Kinh phí hoạt động lĩnh vực môi trường                                                             | -                       | -               |                                               | 1.500.000.000                             | -                                    | -                                               | 1.500.000.000           |
| VI  | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC                                                                                 | 1.277                   | 1.134           | 194.873.453.246                               | 500.000.000                               | 4.287.580.012                        | 38.572.117.883                                  | 233.945.571.129         |
| 1.1 | Khởi trường                                                                                        | 1.258                   | 1.117           | 191.993.916.918                               | 0                                         | 4.220.569.431                        | 38.027.117.053                                  | 230.021.033.971         |
| 1   | Biên chế                                                                                           | 1.258                   | 1.117           | 177.050.003.940                               |                                           | 3.934.444.532                        | 35.308.930.516                                  | 212.358.934.456         |
| 2   | Biên chế vắng mặt                                                                                  |                         | 141             | 12.875.620.440                                |                                           | 286.124.899                          | 2.718.186.537                                   | 15.593.806.977          |
| 3   | Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP                                                                  |                         |                 | 2.068.292.538                                 |                                           |                                      |                                                 | 2.068.292.538           |



| STT   | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                                                                                                            | BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO | BIÊN CHẾ CÓ MẶT | LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13 | CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12) | CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10% | CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10% | TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.2   | Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp- Giáo dục Thường xuyên                                                                                                                                                                                                 | 16                      | 14              | 2.342.597.064                                 | 0                                         | 53.587.100                           | 424.189.496                                     | 2.766.786.560           |
| 1     | Biên chế                                                                                                                                                                                                                                              | 16                      | 14              | 2.112.464.880                                 |                                           | 49.551.645                           | 387.870.408                                     | 2.500.335.288           |
| 2     | Biên chế vắng mặt                                                                                                                                                                                                                                     |                         | 2               | 172.037.784                                   |                                           | 4.035.454                            | 36.319.088                                      | 208.356.872             |
| 3     | Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                     |                         | 1               | 58.094.400                                    |                                           |                                      |                                                 | 58.094.400              |
| 1.3   | Trung tâm Chính trị                                                                                                                                                                                                                                   | 3                       | 3               | 536.939.264                                   | 500.000.000                               | 13.423.482                           | 120.811.334                                     | 1.157.750.598           |
| 1.3.1 | Lương và các khoản đóng góp, công việc                                                                                                                                                                                                                | 3                       | 3               | 536.939.264                                   | -                                         | 13.423.482                           | 120.811.334                                     | 657.750.598             |
|       | Biên chế                                                                                                                                                                                                                                              | 3                       | 3               | 536.939.264                                   |                                           | 13.423.482                           | 120.811.334                                     | 657.750.598             |
| 1.3.1 | Kinh phí mở lớp năm 2022                                                                                                                                                                                                                              |                         |                 |                                               | 500.000.000                               |                                      | 0                                               | 500.000.000             |
| VII   | SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC                                                                                                                                                                                                                                | 0                       | 0               | 0                                             | 10.000.000.000                            | 0                                    | 0                                               | 10.000.000.000          |
| 1     | Trạm phát điện Thổ Châu                                                                                                                                                                                                                               |                         |                 | 0                                             | 10.000.000.000                            | 0                                    | 0                                               | 10.000.000.000          |
| C     | KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC                                                                                                                                                                                                                                 | 0                       | 0               | 0                                             | 9.052.747.825                             | 0                                    | 0                                               | 9.052.747.825           |
| 1     | BCH Quân sự thành phố                                                                                                                                                                                                                                 | 0                       | 0               | 0                                             | 1.803.747.825                             | 0                                    | 0                                               | 1.803.747.825           |
|       | Kinh phí chi Quốc phòng định mức theo dân số                                                                                                                                                                                                          |                         |                 |                                               | 1.803.747.825                             |                                      |                                                 | 1.803.747.825           |
| 2     | Công an thành phố                                                                                                                                                                                                                                     | 0                       | 0               | 0                                             | 2.249.000.000                             | 0                                    | 0                                               | 2.249.000.000           |
|       | Công việc theo định mức dân số                                                                                                                                                                                                                        |                         |                 | 0                                             | 1.000.000.000                             |                                      |                                                 | 1.000.000.000           |
|       | Kinh phí hoạt động của các tổ công tác giải quyết các vụ bao chiếm, tranh chấp đất phức tạp; trấn áp băng nhóm hình sự nổi lên; kiểm tra, xử lý hành vi khai thác khoáng sản trái phép và giải quyết các vụ việc phức tạp khác trên địa bàn thành phố |                         |                 | 0                                             | 1.000.000.000                             | 0                                    | 0                                               | 1.000.000.000           |
|       | KP Quản lý người ra trại                                                                                                                                                                                                                              |                         |                 |                                               | 105.000.000                               |                                      |                                                 | 105.000.000             |
|       | KP phòng cháy                                                                                                                                                                                                                                         |                         |                 |                                               | 144.000.000                               |                                      |                                                 | 144.000.000             |
| 3     | Ngân hàng chính sách huyện Phú Quốc: Kinh phí ủy thác vốn vay cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ                                                                                                                         |                         |                 |                                               | 5.000.000.000                             |                                      |                                                 | 5.000.000.000           |
| D     | TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ                                                                                                                                                                                                                                  |                         |                 | 40.342.846.269                                |                                           |                                      |                                                 | 40.342.846.269          |



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

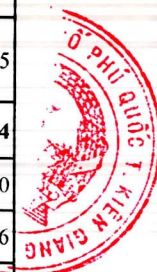
(Kèm theo Quyết định số: 6299/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                                                                | TỔNG CỘNG<br>(THÀNH PHỐ) | DƯƠNG ĐÔNG            | AN THỚI               | HÀM NINH             | DƯƠNG TƠ             | CỬA CẠN              | CỬA DƯƠNG            | BÃI THƠM             | THỎ CHÂU             | GÀNH DẦU             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| A   | B                                                                                       |                          | Loại I                | Loại I                | Loại I               | Loại I               | Loại I               | Loại I               | Loại I               | Loại I               | Loại I               |
|     | Tổng số:                                                                                | 53                       | 12                    | 11                    | 4                    | 6                    | 4                    | 8                    | 4                    | 1                    | 3                    |
|     | - Số ấp                                                                                 | 30                       |                       |                       | 4                    | 6                    | 4                    | 8                    | 4                    | 1                    | 3                    |
|     | - Khu phố                                                                               | 23                       | 12                    | 11                    |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
|     | Số ấp, khu phố dưới 350 hộ dân                                                          | 0                        |                       |                       |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
|     | Số ấp, khu phố trên 350 hộ dân                                                          | 53                       | 12                    | 11                    | 4                    | 6                    | 4                    | 8                    | 4                    | 1                    | 3                    |
|     | Dân số                                                                                  | 148.650                  | 48.150                | 38.637                | 9.566                | 15.322               | 5.599                | 18.924               | 3.724                | 1.899                | 6.829                |
|     | <b>TỔNG DỰ TOÁN CHI</b>                                                                 | <b>72.501.809.809</b>    | <b>10.507.651.811</b> | <b>15.496.832.384</b> | <b>5.996.208.036</b> | <b>7.356.309.378</b> | <b>6.056.933.361</b> | <b>7.641.016.639</b> | <b>6.041.239.523</b> | <b>7.493.800.597</b> | <b>5.911.818.080</b> |
| I   | <b>CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN<br/>CÓ TÍNH CHẤT LƯƠNG</b>                                    | <b>46.986.206.610</b>    | <b>6.552.503.700</b>  | <b>6.888.818.334</b>  | <b>4.255.261.200</b> | <b>4.863.947.940</b> | <b>4.427.567.826</b> | <b>5.336.262.756</b> | <b>4.506.081.090</b> | <b>5.918.584.560</b> | <b>4.237.179.204</b> |
| 1   | <b>Chi lương cho cán bộ, công chức</b>                                                  | <b>22.659.707.526</b>    | <b>2.301.147.060</b>  | <b>2.872.944.990</b>  | <b>2.341.117.800</b> | <b>2.207.134.020</b> | <b>2.255.110.530</b> | <b>2.237.748.156</b> | <b>2.375.711.130</b> | <b>3.807.653.280</b> | <b>2.261.140.560</b> |
|     | Hệ số lương cán bộ, công chức                                                           | 1.267,321                | 128,700               | 160,679               | 130,935              | 123,442              | 126,125              | 125,154              | 132,870              | 212,956              | 126,462              |
|     | - Có mặt                                                                                | 1.227,15035              | 124,146               | 160,679               | 121,628              | 118,788              | 126,125              | 120,465              | 123,563              | 205,295              | 126,462              |
|     | - Vắng mặt                                                                              | 40,171                   | 4,554                 | 0,000                 | 9,307                | 4,654                | 0,000                | 4,689                | 9,307                | 7,662                | 0,000                |
|     | Số người                                                                                | 203                      | 22                    | 27                    | 22                   | 22                   | 22                   | 22                   | 22                   | 22                   | 22                   |
|     | - Có mặt                                                                                | 174                      | 21                    | 27                    | 20                   | 21                   | 22                   | 21                   | 20                   | 21                   | 22                   |
|     | - Vắng mặt                                                                              | 8                        | 1                     |                       | 2                    | 1                    | 0                    | 1                    | 2                    | 1                    | 0                    |
| 2   | <b>Khoản quỹ lương những người<br/>hoạt động không chuyên trách xã,<br/>ấp, khu phố</b> | <b>14.138.610.000</b>    | <b>2.636.763.600</b>  | <b>2.451.705.600</b>  | <b>1.156.299.600</b> | <b>1.526.415.600</b> | <b>1.156.299.600</b> | <b>1.896.531.600</b> | <b>1.156.299.600</b> | <b>1.187.053.200</b> | <b>971.241.600</b>   |
|     | Tổng Hệ số:                                                                             | 790,75                   | 147,47                | 137,12                | 64,67                | 85,37                | 64,67                | 106,07               | 64,67                | 66,39                | 54,32                |
| 2.1 | <b>Chi phụ cấp cho hoạt động không<br/>chuyên trách cấp xã</b>                          | <b>4.160.676.000</b>     | <b>416.067.600</b>    | <b>416.067.600</b>    | <b>416.067.600</b>   | <b>416.067.600</b>   | <b>416.067.600</b>   | <b>416.067.600</b>   | <b>416.067.600</b>   | <b>832.135.200</b>   | <b>416.067.600</b>   |
|     | Hệ số                                                                                   | 232,70                   | 23,27                 | 23,27                 | 23,27                | 23,27                | 23,27                | 23,27                | 23,27                | 46,54                | 23,27                |

| STT | Nội dung                                                                                             | TỔNG CỘNG<br>(THÀNH PHỐ) | DƯƠNG ĐÔNG    | AN THỚI       | HÀM NINH    | DƯƠNG TƠ      | CỬA CẠN     | CỬA DƯƠNG     | BÃI THƠM    | THỎ CHÂU    | GÀNH DẦU    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-------------|-------------|
| A   | B                                                                                                    |                          | Loại I        | Loại I        | Loại I      | Loại I        | Loại I      | Loại I        | Loại I      | Loại I      | Loại I      |
| 2.2 | Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách; những người tham gia công việc ấp. Khu phố | 9.172.440.000            | 2.038.320.000 | 1.868.460.000 | 679.440.000 | 1.019.160.000 | 679.440.000 | 1.358.880.000 | 679.440.000 | 339.720.000 | 509.580.000 |
|     | Trên 350 hộ dân                                                                                      | 513,00                   | 114,00        | 104,50        | 38,00       | 57,00         | 38,00       | 76,00         | 38,00       | 19,00       | 28,50       |
| 2.3 | Phụ cấp ấp đội trưởng                                                                                | 805.494.000              | 182.376.000   | 167.178.000   | 60.792.000  | 91.188.000    | 60.792.000  | 121.584.000   | 60.792.000  | 15.198.000  | 45.594.000  |
|     | Hệ số                                                                                                | 45,05                    | 10,20         | 9,35          | 3,40        | 5,10          | 3,40        | 6,80          | 3,40        | 0,85        | 2,55        |
| 3   | Công An bán chuyên trách xã, ấp, khu phố                                                             | 1.534.104.000            | 0             | 0             | 199.362.000 | 260.154.000   | 199.362.000 | 320.946.000   | 199.362.000 | 185.952.000 | 168.966.000 |
|     | Hệ số Công an bán chuyên trách xã (23/2022/NQ-HĐND)                                                  | 34,80                    | 0,00          | 0,00          | 4,35        | 4,35          | 4,35        | 4,35          | 4,35        | 8,70        | 4,35        |
|     | Hệ số Công an bán chuyên trách ấp (23/2022/NQ-HĐND)                                                  | 51,00                    |               |               | 6,80        | 10,20         | 6,80        | 13,60         | 6,80        | 1,70        | 5,10        |
| 4   | Kinh phí đảm bảo cho lực lượng Dân quân tự vệ                                                        | 3.176.820.000            | 352.980.000   | 352.980.000   | 352.980.000 | 352.980.000   | 352.980.000 | 352.980.000   | 352.980.000 | 352.980.000 | 352.980.000 |
|     | Ngày công lao động (hệ số 0,08/người x 300 ngày/năm)                                                 | 108                      | 12            | 12            | 12          | 12            | 12          | 12            | 12          | 12          | 12          |
|     | Tiền ăn (62.000 đồng/người x 300 ngày/năm)                                                           | 56,17                    | 6,24          | 6,24          | 6,24        | 6,24          | 6,24        | 6,24          | 6,24        | 6,24        | 6,24        |
|     | BH,KPCĐ hệ số 0,25/người/tháng                                                                       | 13,50                    | 1,5           | 1,5           | 1,5         | 1,5           | 1,5         | 1,5           | 1,5         | 1,5         | 1,5         |
| 5   | Phụ cấp Dân quân tự vệ                                                                               | 449.968.080              | 90.115.200    | 75.811.200    | 3.933.600   | 48.705.120    | 43.269.600  | 62.580.000    | 41.767.680  | 43.019.280  | 40.766.400  |
|     | Hệ số Dân quân tự vệ                                                                                 | 25,17                    | 5,04          | 4,24          | 0,22        | 2,72          | 2,42        | 3,50          | 2,34        | 2,41        | 2,28        |
| 6   | Phụ cấp HDND                                                                                         | 1.037.665.800            | 156.897.000   | 138.391.200   | 5.632.200   | 155.556.000   | 119.080.800 | 129.004.200   | 118.544.400 | 80.460.000  | 134.100.000 |
|     | Hệ số phụ cấp HDND                                                                                   | 55,20                    | 8,10          | 7,20          | 0,00        | 8,70          | 6,30        | 6,90          | 6,00        | 4,50        | 7,50        |
|     | Hệ số Bảo Hiểm Y Tế                                                                                  | 2,84                     | 0,68          | 0,54          | 0,32        |               | 0,36        | 0,32          | 0,63        |             |             |
|     | Số người                                                                                             | 184                      | 27            | 24            | 0           | 29            | 21          | 23            | 20          | 15          | 25          |
|     | + Phụ cấp Hội đồng nhân dân                                                                          | 986.976.000              | 144.828.000   | 128.736.000   | 0           | 155.556.000   | 112.644.000 | 123.372.000   | 107.280.000 | 80.460.000  | 134.100.000 |
|     | + Bảo Hiểm Y Tế:                                                                                     | 50.689.800               | 12.069.000    | 9.655.200     | 5.632.200   | 0             | 6.436.800   | 5.632.200     | 11.264.400  | 0           | 0           |
| 7   | Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy                                                                           | 606.132.000              | 80.460.000    | 80.460.000    | 0           | 69.732.000    | 64.368.000  | 69.732.000    | 75.096.000  | 80.460.000  | 85.824.000  |
|     | Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy                                                                     | 33,90                    | 4,5           | 4,5           | 0,0         | 3,9           | 3,6         | 3,9           | 4,2         | 4,5         | 4,8         |

| STT  | Nội dung                                                                          | TỔNG CỘNG<br>(THÀNH PHỐ) | DƯƠNG ĐÔNG    | AN THỚI       | HÀM NINH      | DƯƠNG TƠ      | CỬA CẠN       | CỬA DƯƠNG     | BÃI THƠM      | THỎ CHÂU      | GÀNH DẦU      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A    | B                                                                                 |                          | Loại I        | Loại I        | Loại I        | Loại I        | Loại I        | Loại I        | Loại I        | Loại I        | Loại I        |
|      | Số người                                                                          | 113                      | 15            | 15            | 0             | 13            | 12            | 13            | 14            | 15            | 16            |
| 8    | Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố                                                        | 1.142.532.000            | 594.510.000   | 548.022.000   |               |               |               |               |               |               |               |
|      | Tổng Hệ số:                                                                       | 63,90                    | 33,25         | 30,65         |               |               |               |               |               |               |               |
|      | 1 Trưởng, 02 Phó phường = 0,75 + 0,65*2                                           | 4,10                     | 2,05          | 2,05          |               |               |               |               |               |               |               |
|      | Áp, khu phố (1 trưởng: 0,45; 1 phó: 0,4, 5TV: 0,35) = 2,6                         | 59,80                    | 31,20         | 28,60         |               |               |               |               |               |               |               |
| 9    | Phụ cấp Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC                                   | 521.202.000              | 118.008.000   | 108.174.000   | 39.336.000    | 59.004.000    | 39.336.000    | 78.672.000    | 39.336.000    | 9.834.000     | 29.502.000    |
|      | Hệ số Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC (1 Trưởng: 0,3; 1 phó: 0,25) = 0,55 | 29                       | 6,60          | 6,05          | 2,20          | 3,30          | 2,20          | 4,40          | 2,20          | 0,55          | 1,65          |
| 10   | Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ                                         | 318.465.204              | 37.422.840    | 34.129.344    | 0             | 33.667.200    | 42.361.296    | 31.468.800    | 40.784.280    | 45.772.800    | 52.858.644    |
| 10.1 | - Chi phụ cấp thâm niên                                                           | 1,27                     | 0,13          | 0,58          | 0,00          | 0,00          | 0,31          | 0             | 0,24          |               | 0,00          |
| 10.2 | - Chi đặc thù                                                                     | 16,54                    | 1,96          | 1,33          | 0,00          | 1,88          | 2,05          | 1,76          | 2,04          | 2,56          | 2,96          |
| 11   | Chi Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-UBND)                                               | 241.380.000              | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    | 26.820.000    |
| 12   | Chi đội xã hội Tình nguyện                                                        | 563.220.000              | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    | 62.580.000    |
| 13   | Hỗ trợ bằng cấp                                                                   | 596.400.000              | 94.800.000    | 136.800.000   | 67.200.000    | 61.200.000    | 66.000.000    | 67.200.000    | 16.800.000    | 36.000.000    | 50.400.000    |
| 13.1 | Đại học                                                                           | 288.000.000              | 64.800.000    | 57.600.000    | 28.800.000    | 36.000.000    | 28.800.000    | 21.600.000    | 0             | 14.400.000    | 36.000.000    |
|      | Số người                                                                          | 31                       | 09            | 8             | 4             | 5             | 4             | 3             |               | 2             | 5             |
| 13.2 | Cao đẳng                                                                          | 78.000.000               | 6.000.000     | 12.000.000    | 0             | 6.000.000     | 18.000.000    | 12.000.000    | 12.000.000    | 12.000.000    | 0             |
|      | Số người                                                                          | 12                       | 01            | 2             |               | 1             | 3             | 2             | 2             | 2             |               |
| 13.3 | Trung cấp                                                                         | 230.400.000              | 24.000.000    | 67.200.000    | 38.400.000    | 19.200.000    | 19.200.000    | 33.600.000    | 4.800.000     | 9.600.000     | 14.400.000    |
|      | Số người                                                                          | 43                       | 05            | 14            | 8             | 4             | 4             | 7             | 1             | 2             | 3             |
| II   | CHI THƯỜNG XUYỀN                                                                  | 23.403.900.000           | 3.649.100.000 | 8.156.650.000 | 1.566.300.000 | 2.278.100.000 | 1.452.950.000 | 2.082.200.000 | 1.359.200.000 | 1.356.950.000 | 1.502.450.000 |
| 1    | Chi thường xuyên                                                                  | 10.571.400.000           | 1.241.600.000 | 1.224.800.000 | 1.088.000.000 | 1.112.000.000 | 1.173.000.000 | 1.136.000.000 | 1.173.000.000 | 1.262.000.000 | 1.161.000.000 |
| 1.1  | Chi công việc theo định mức                                                       | 9.360.000.000            | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 |



| STT | Nội dung                                                                                                                         | TỔNG CỘNG<br>(THÀNH PHỐ) | DƯƠNG ĐÔNG    | AN THỚI       | HÀM NINH    | DƯƠNG TƠ    | CỬA CẠN     | CỬA DƯƠNG   | BÃI THƠM    | THỎ CHÂU    | GÀNH DẦU    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| A   | B                                                                                                                                |                          | Loại I        | Loại I        | Loại I      | Loại I      | Loại I      | Loại I      | Loại I      | Loại I      | Loại I      |
|     | - Tiết kiệm chi 10%                                                                                                              | 936.000.000              | 104.000.000   | 104.000.000   | 104.000.000 | 104.000.000 | 104.000.000 | 104.000.000 | 104.000.000 | 104.000.000 | 104.000.000 |
|     | - Công việc còn lại sau khi trừ tiết kiệm chi                                                                                    | 8.424.000.000            | 936.000.000   | 936.000.000   | 936.000.000 | 936.000.000 | 936.000.000 | 936.000.000 | 936.000.000 | 936.000.000 | 936.000.000 |
| 1.2 | Chi công việc khu phố                                                                                                            | 386.400.000              | 201.600.000   | 184.800.000   | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| 1.3 | Chi công việc ấp                                                                                                                 | 360.000.000              | 0             | 0             | 48.000.000  | 72.000.000  | 48.000.000  | 96.000.000  | 48.000.000  | 12.000.000  | 36.000.000  |
| 1.4 | Chi xã đảo, biên giới                                                                                                            | 465.000.000              | 0             | 0             |             | 0           | 85.000.000  |             | 85.000.000  | 210.000.000 | 85.000.000  |
| 2   | Chi đảm bảo quốc phòng, an ninh, hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, mua sắm, sửa chữa, chi khác, công việc các hội đặc thù | 7.432.500.000            | 2.407.500.000 | 1.931.850.000 | 478.300.000 | 766.100.000 | 279.950.000 | 946.200.000 | 186.200.000 | 94.950.000  | 341.450.000 |
| 3   | Tăng chi thực hiện nhiệm vụ                                                                                                      | 5.400.000.000            |               | 5.000.000.000 |             | 400.000.000 |             |             |             |             |             |
| III | KHEN THƯỞNG - 1%                                                                                                                 | 703.901.066              | 102.016.037   | 150.454.683   | 58.215.612  | 71.420.479  | 58.805.178  | 74.184.628  | 58.652.811  | 72.755.346  | 57.396.292  |
| IV  | DỰ PHÒNG - 2%                                                                                                                    | 1.407.802.133            | 204.032.074   | 300.909.367   | 116.431.224 | 142.840.959 | 117.610.357 | 148.369.255 | 117.305.622 | 145.510.691 | 114.792.584 |

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: 629/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)



Đơn vị tính: Đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG CHI                                                                                                                                                  | DỰ TOÁN TÍNH<br>GIAO NĂM 2022 | DỰ TOÁN<br>NĂM HĐND<br>GIAO NĂM 2022 | DỰ TOÁN<br>ĐIỀU CHỈNH<br>NĂM 2022 | THỰC HIỆN<br>CHI 10 THÁNG<br>2022 | ƯỚC CHI<br>NĂM 2022      | DỰ TOÁN CHI<br>ĐIỀU CHỈNH<br>LẦN 2<br>NĂM 2022 | DỰ TOÁN CHI<br>NĂM 2023  | DỰ TOÁN CHI<br>NĂM 2023<br>(THEO ĐỊNH<br>MỨC ND 06) | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 VỚI     |                                           |                             |                                         |               | SO SÁNH ƯỚC<br>NĂM 2023 (%) VỚI           |                                           |                                                            |                                    |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                               |                               |                                      |                                   |                                   |                          |                                                |                          |                                                     | DỰ<br>TOÁN<br>TÍNH<br>GIAO<br>NĂM 2022 | DỰ<br>TOÁN<br>HĐND<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | DỰ<br>TOÁN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH | DỰ<br>TOÁN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH<br>(LẦN 02) | CÙNG<br>KỲ    | DỰ<br>TOÁN<br>TÍNH<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | DỰ<br>TOÁN<br>HĐND<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | DỰ<br>TOÁN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH<br>HĐND<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | ƯỚC<br>THỰC<br>HIỆN<br>NĂM<br>2022 |
| 1       | 2                                                                                                                                                             | 3                             | 4                                    | 5                                 | 6                                 | 7                        | 8                                              | 9                        | 10                                                  | 11                                     | 12                                        | 13                          | 14                                      | 15            | 16                                        | 17                                        | 18                                                         | 19                                 |
|         | <b>TỔNG CHI</b>                                                                                                                                               | <b>1.122.276.000.000</b>      | <b>2.323.519.078.327</b>             | <b>3.683.428.221.303</b>          | <b>1.314.363.511.645</b>          | <b>2.946.656.491.097</b> | <b>3.641.455.521.419</b>                       | <b>1.804.292.284.755</b> | <b>1.335.483.909.982</b>                            | <b>262,56</b>                          | <b>126,82</b>                             | <b>80,00</b>                | <b>80,92</b>                            | <b>107,98</b> | <b>160,77</b>                             | <b>77,65</b>                              | <b>48,98</b>                                               | <b>61,23</b>                       |
| A       | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                  | <b>1.122.276.000.000</b>      | <b>2.323.519.078.327</b>             | <b>3.683.428.221.303</b>          | <b>1.314.363.511.645</b>          | <b>2.946.656.491.097</b> | <b>3.641.455.521.419</b>                       | <b>1.804.292.284.755</b> | <b>1.335.483.909.982</b>                            | <b>262,56</b>                          | <b>126,82</b>                             | <b>80,00</b>                | <b>80,92</b>                            | <b>197,57</b> | <b>160,77</b>                             | <b>77,65</b>                              | <b>48,98</b>                                               | <b>61,23</b>                       |
| 1       | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                         | 585.600.000.000               | 1.411.955.000.000                    | 2.597.188.067.488                 | 659.236.636.832                   | 1.731.074.777.692        | 2.340.208.780.949                              | 825.641.000.000          | 825.641.000.000                                     | 295,61                                 | 122,60                                    | 66,65                       | 73,97                                   | 224,60        | 140,99                                    | 58,48                                     | 31,79                                                      | 47,70                              |
| 1       | Chi XDCB vốn tính phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)                                                                                                        | -                             | 426.355.000.000                      | 426.355.000.000                   | 188.875.839.301                   | 494.894.000.000          | 494.894.000.000                                | 475.641.000.000          | 475.641.000.000                                     |                                        | 116,08                                    | 116,08                      | 100,00                                  | 790,81        |                                           | 111,56                                    | 111,56                                                     | 96,11                              |
| -       | Vốn TW hỗ trợ mục tiêu                                                                                                                                        |                               | 163.500.000.000                      | 163.500.000.000                   | 77.342.762.556                    | 163.500.000.000          | 163.500.000.000                                |                          |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| -       | Vốn xổ số kiến thiết theo KH 2022                                                                                                                             |                               | 41.881.000.000                       | 41.881.000.000                    | 18.649.729.661                    | 34.120.000.000           | 34.120.000.000                                 | 49.733.000.000           | 49.733.000.000                                      |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)                                                                                                                         |                               |                                      |                                   | -                                 | 76.300.000.000           | 76.300.000.000                                 | 198.000.000.000          | 198.000.000.000                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| -       | Vốn CDNS địa phương KH 2022                                                                                                                                   |                               | 220.974.000.000                      | 220.974.000.000                   | 92.883.347.084                    | 220.974.000.000          | 220.974.000.000                                | 227.908.000.000          | 227.908.000.000                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất                                                                                                                            |                               |                                      |                                   | 87.512.808.527                    | 200.000.000.000          | 200.000.000.000                                | 200.000.000.000          | 200.000.000.000                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| 2       | Chi XDCB vốn ngân sách thành phố                                                                                                                              | 585.600.000.000               | 985.600.000.000                      | 1.358.783.289.796                 | 198.589.081.320                   | 424.131.000.000          | 1.033.265.003.257                              | 350.000.000.000          | 350.000.000.000                                     | 72,43                                  | 43,03                                     | 31,21                       | 41,05                                   | 72,09         | 59,77                                     | 35,51                                     | 25,76                                                      | 82,52                              |
| -       | Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)                                                                                                                        | 585.600.000.000               | 585.600.000.000                      | 585.600.000.000                   | 156.941.683.782                   | 240.100.000.000          | 585.600.000.000                                | 150.000.000.000          | 150.000.000.000                                     | 41,00                                  | 41,00                                     | 41,00                       | 41,00                                   |               | 25,61                                     | 25,61                                     | 25,61                                                      | 62,47                              |
| -       | Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung                                                                                                                         |                               | 400.000.000.000                      | 400.000.000.000                   | 41.647.397.538                    | 100.000.000.000          | 100.000.000.000                                | 200.000.000.000          | 200.000.000.000                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất                                                                                                                            |                               | 400.000.000.000                      | 400.000.000.000                   | 41.647.397.538                    | 100.000.000.000          | 100.000.000.000                                | 200.000.000.000          | 200.000.000.000                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| -       | Chi bồi thường cho các dự án trên địa bàn thành phố từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021 chuyển sang                                                            |                               |                                      |                                   | 252.064.572.632                   | -                        | 252.064.572.632                                |                          |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Chi bồi thường của dự án Khu di lịch ven biển Bắc Bãi Trường do Công ty TNHH xây dựng thương mại Đồng Nam làm chủ đầu tư từ nguồn kết dư năm 2021 chuyển sang |                               |                                      |                                   | 11.569.430.625                    |                          | 11.569.430.625                                 |                          |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| -       | Chi từ nguồn kết dư năm 2021 chuyển sang                                                                                                                      |                               |                                      |                                   | 109.549.286.539                   | -                        | 84.031.000.000                                 | 84.031.000.000           |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| 3       | Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2021 sang năm 2022                                                                                                         | -                             | -                                    | 812.049.777.692                   | 271.771.716.211                   | 812.049.777.692          | 812.049.777.692                                | -                        | -                                                   |                                        |                                           | 100,00                      | 100,00                                  | 677,68        |                                           |                                           | 0,00                                                       | 0,00                               |
| 3.1     | Nguồn vốn Trung ương và tỉnh                                                                                                                                  | -                             | -                                    | 595.156.760.439                   | 137.417.343.457                   | 595.156.760.439          | 595.156.760.439                                | -                        | -                                                   |                                        | -                                         |                             |                                         |               |                                           |                                           | -                                                          |                                    |
|         | Nguồn vốn Trung ương (tạm ứng)                                                                                                                                |                               |                                      |                                   | 154.558.732.197                   | 104.307.461.140          | 154.558.732.197                                |                          |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương                                                                                                                        |                               |                                      |                                   | 9.359.237.416                     | 9.134.730.254            | 9.359.237.416                                  |                          |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Ghi thu ghi chi chuyển kế hoạch từ năm 2021 chuyển sang                                                                                                       |                               |                                      |                                   | 390.000.000.000                   | -                        | 390.000.000.000                                |                          |                                                     |                                        |                                           |                             |                                         |               |                                           |                                           |                                                            |                                    |

| ST<br>T | NỘI DUNG CHI                                                      | DỰ TOÁN TỈNH<br>GIAO NĂM 2022 | DỰ TOÁN<br>NĂM HĐND<br>GIAO NĂM 2022 | DỰ TOÁN<br>ĐIỀU CHỈNH<br>NĂM 2022 | THỰC HIỆN<br>CHI 10 THÁNG<br>2022 | ƯỚC CHI<br>NĂM 2022 | DỰ TOÁN CHI<br>DỰ KIẾN ĐIỀU<br>CHỈNH LẦN 2<br>NĂM 2022 | DỰ TOÁN CHI<br>NĂM 2023 | DỰ TOÁN CHI<br>NĂM 2023<br>(THEO ĐỊNH<br>MỨC NĐ 06) | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 VỚI     |                                           |                             |                                                       |            | SO SÁNH ƯỚC<br>NĂM 2023 (%) VỚI           |                                           |                                                            |                                    |
|---------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|         |                                                                   |                               |                                      |                                   |                                   |                     |                                                        |                         |                                                     | DỰ<br>TOÁN<br>TỈNH<br>GIAO<br>NĂM 2022 | DỰ<br>TOÁN<br>HĐND<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | DỰ<br>TOÁN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH | DỰ<br>TOÁN<br>DỰ<br>KIẾN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH<br>(LẦN 02) | CÙNG<br>KỲ | DỰ<br>TOÁN<br>TỈNH<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | DỰ<br>TOÁN<br>HĐND<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | DỰ<br>TOÁN<br>ĐIỀU<br>CHỈNH<br>HĐND<br>GIAO<br>NĂM<br>2022 | ƯỚC<br>THỰC<br>HIỆN<br>NĂM<br>2022 |
|         | Nguồn tỉnh bổ sung số số kiến thiết                               |                               |                                      | 41.238.790.826                    | 23.975.152.063                    | 41.238.790.826      | 41.238.790.826                                         |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| 3.2     | Chi XDCB vốn thành phố                                            | -                             |                                      | 216.893.017.253                   | 134.354.372.754                   | 216.893.017.253     | 216.893.017.253                                        | -                       | -                                                   |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| 3.2.1   | chuyển nguồn dự toán: Vốn đầu tư từ<br>nguồn thu tiền sử dụng đất |                               |                                      |                                   | -                                 |                     |                                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| 3.2.2   | Chuyển nguồn tạm ứng:                                             | -                             |                                      | 216.893.017.253                   | 134.354.372.754                   | 216.893.017.253     | 216.893.017.253                                        | -                       | -                                                   |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Nguồn tiền sử dụng đất                                            |                               |                                      | 119.606.037.566                   | 53.490.389.390                    | 119.606.037.566     | 119.606.037.566                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
|         | Nguồn kết dư NS thành phố                                         |                               |                                      | 97.286.979.687                    | 80.863.983.364                    | 97.286.979.687      | 97.286.979.687                                         |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| II      | Chi thường xuyên (1+2+...+12)                                     | 464.094.000.000               | 591.490.487.474                      | 762.050.116.962                   | 577.484.042.380                   | 1.099.540.342.405   | 1.184.705.369.470                                      | 786.078.133.089         | 330.379.198.196                                     | 236,92                                 | 185,89                                    | 144,29                      | 92,81                                                 | 244,61     | 169,38                                    | 132,90                                    | 103,15                                                     | 71,49                              |
| 1       | Chi Sự nghiệp kinh tế                                             | -                             | 149.881.043.662                      | 239.922.879.064                   | 186.381.446.860                   | 485.272.498.350     | 532.711.175.552                                        | 212.872.694.067         | -                                                   |                                        | 323,77                                    | 202,26                      | 91,09                                                 | 322,10     |                                           | 142,03                                    | 88,73                                                      | 43,87                              |
| 2       | SN Khoa học công nghệ:                                            |                               |                                      |                                   | -                                 |                     |                                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| 3       | Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch                                 | -                             | 77.209.358.506                       | 80.701.064.792                    | 20.987.417.297                    | 70.701.064.792      | 80.701.064.792                                         | 92.118.240.000          | -                                                   |                                        | 91,57                                     | 87,61                       | 87,61                                                 | 254,67     |                                           | 119,31                                    | 114,15                                                     | 130,29                             |
| 4       | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy<br>nghề                    | 214.644.000.000               | 233.550.323.157                      | 260.444.324.747                   | 181.168.079.461                   | 254.835.761.644     | 260.444.324.747                                        | 244.144.243.220         | 239.114.243.220                                     | 118,72                                 | 109,11                                    | 97,85                       | 97,85                                                 | 147,04     |                                           | 104,54                                    | 93,74                                                      | 95,80                              |
| 5       | Chi SN y tế, dân số và gia đình                                   | -                             | 54.523.672.397                       | 69.154.367.932                    | 117.769.266.225                   | 151.852.675.596     | 170.812.745.952                                        | 152.609.318.692         | 35.757.228.346                                      |                                        | 278,51                                    | 219,59                      | 88,90                                                 | 330,93     |                                           | 279,90                                    | 220,68                                                     | 100,50                             |
| 6       | Chi SN văn hóa thông tin                                          | -                             | 8.199.745.447                        | 8.199.745.447                     | 3.458.616.967                     | 7.901.425.223       | 8.199.745.447                                          | 8.221.872.374           | 6.721.872.374                                       |                                        | 96,36                                     | 96,36                       | 96,36                                                 | 169,86     |                                           | 100,27                                    | 100,27                                                     | 104,06                             |
| 7       | Chi SN thể dục thể thao:                                          | -                             | 559.782.500                          | 1.119.782.500                     | 621.889.769                       | 1.063.804.250       | 1.119.782.500                                          | 560.731.875             | 560.731.875                                         |                                        | 190,04                                    | 95,00                       | 95,00                                                 | 1142,50    |                                           | 100,17                                    | 50,08                                                      | 52,71                              |
| 8       | Chi SN phát thanh, truyền hình                                    | -                             | 1.307.363.000                        | 1.307.363.000                     | 279.752.963                       | 1.176.626.700       | 1.307.363.000                                          | 1.309.580.250           | 1.309.580.250                                       |                                        | 90,00                                     | 90,00                       | 90,00                                                 | 301,70     |                                           | 100,17                                    | 100,17                                                     | 111,30                             |
| 9       | Chi SN Đảm bảo Xã hội:                                            | -                             | 2.000.771.000                        | 31.103.051.000                    | 17.627.968.226                    | 59.098.431.900      | 59.311.629.000                                         | 12.469.823.250          | 2.004.164.250                                       |                                        | 2953,78                                   | 190,01                      | 99,64                                                 | 2382,86    |                                           | 623,25                                    | 40,09                                                      | 21,10                              |
| 10      | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng,<br>đoàn thể                | 0                             | 48.571.401.804                       | 49.490.512.479                    | 38.316.563.612                    | 47.265.730.549      | 49.490.512.479                                         | 48.628.943.861          | 39.768.692.381                                      |                                        | 97,31                                     | 95,50                       | 95,50                                                 | 117,85     |                                           | 100,12                                    | 98,26                                                      | 102,88                             |
| 11      | Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an<br>toàn xã hội               | -                             | 9.687.026.000                        | 10.607.026.000                    | 5.421.939.300                     | 10.372.323.400      | 10.607.026.000                                         | 7.142.685.500           | 5.142.685.500                                       |                                        | 107,07                                    | 97,79                       | 97,79                                                 | 278,54     |                                           | 73,73                                     | 67,34                                                      | 68,86                              |
| 12      | Chi khác                                                          |                               | 6.000.000.000                        | 10.000.000.000                    | 5.451.101.700                     | 10.000.000.000      | 10.000.000.000                                         | 6.000.000.000           |                                                     |                                        | 166,67                                    | 100,00                      | 100,00                                                | 131,63     |                                           | 100,00                                    | 60,00                                                      | 60,00                              |
| III     | Chi thực hiện cải cách tiền lương                                 | -                             | 221.657.590.853                      | 221.657.590.853                   | 12.312.933.995                    | 2.000.000.000       | 2.000.000.000                                          | 70.000.000.000          | 70.000.000.000                                      |                                        | 0,90                                      | 0,90                        | 100,00                                                | 1,12       |                                           | 31,58                                     | 31,58                                                      | 3500                               |
| IV      | Chi khen thưởng                                                   |                               | 1.500.000.000                        | 1.500.000.000                     | 585.515.000                       | 1.000.000.000       | 1.500.000.000                                          | 7.860.781.331           | 3.303.791.982                                       |                                        | 66,67                                     | 66,67                       | 66,67                                                 | 87,63      |                                           | 524,05                                    | 524,05                                                     | 786,08                             |
| V       | Chi dự phòng:                                                     | 9.282.000.000                 | 10.151.000.000                       | 10.151.000.000                    | 1.044.736.250                     | 10.151.000.000      | 10.151.000.000                                         | 18.549.370.334          | 9.996.919.804                                       | 109,36                                 | 100,00                                    | 100,00                      | 100,00                                                | 75,83      | 199,84                                    | 182,73                                    | 182,73                                                     | 182,73                             |
| VI      | Chi trợ cấp NS xã                                                 | 63.300.000.000                | 86.765.000.000                       | 90.881.446.000                    | 63.699.647.188                    | 102.890.371.000     | 102.890.371.000                                        | 96.163.000.000          | 96.163.000.000                                      | 162,54                                 | 118,59                                    | 113,21                      | 100,00                                                | 130,61     | 151,92                                    | 110,83                                    | 105,81                                                     | 93,46                              |
| B       | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                        |                               | -                                    | -                                 | -                                 |                     |                                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| C       | CHI TỪ NGUỒN TẶNG THU                                             |                               | -                                    | -                                 | -                                 |                     |                                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| D       | CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH                                         |                               |                                      |                                   | -                                 |                     |                                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |
| E       | CHI CHUYỂN NGUỒN                                                  |                               |                                      |                                   | -                                 |                     |                                                        |                         |                                                     |                                        |                                           |                             |                                                       |            |                                           |                                           |                                                            |                                    |